



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
A. Tài sản ngắn hạn	100		50.133.472.826	49.859.550.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.287.450.689	3.050.427.885
1. Tiền	111		1.287.450.689	3.050.427.885
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.600.914.484	45.386.292.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	41.618.122.022	37.870.455.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.256.430.787	10.816.274.967
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	26.799.520	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.300.437.845)	(3.300.437.845)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	-	1.371.879.093
1. Hàng tồn kho	141		-	1.811.879.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(440.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	245.107.653	50.951.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		245.107.653	50.951.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.168.646.076	10.012.386.024
II. Tài sản cố định	220	V.09	3.490.190.295	3.827.897.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.490.190.295	3.827.897.079
- Nguyên giá	222		8.830.879.136	8.830.879.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.340.688.841)	(5.002.982.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	4.990.186.532	5.394.475.168
- Nguyên giá	231		15.115.448.983	15.115.448.983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.125.262.451)	(9.720.973.815)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	437.404.587	437.404.587
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		437.404.587	437.404.587
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	250.864.662	352.609.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		250.864.662	352.609.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.302.118.902	59.871.936.980
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		16.463.495.247	18.594.835.082
I. Nợ ngắn hạn	310		15.420.403.247	17.551.743.082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	768.948.000	4.668.882.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	286.651.650	309.241.303
4. Phải trả người lao động	314	V.14	449.715.400	676.154.520

Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		35.262.916
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	181.360.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.412.635.106	11.679.259.706
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.300.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	202.453.091	1.581.997
II. Nợ dài hạn	330	V.20	1.043.092.000	1.043.092.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.043.092.000	1.043.092.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	42.838.623.655	41.277.101.898
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	42.838.623.655	41.277.101.898
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		395.499.138	395.499.138
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.443.124.517	881.602.760
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(2.485.749.119)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.443.124.517	3.367.351.879
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.302.118.902	59.871.936.980

Người lập biểu

Nguyễn Mai Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Giám Đốc



Nguyễn Văn Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09 THÁNG NĂM 2019

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế (T01 - T09/2019)	Lũy kế (T01 - T09/2018)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	258.730.231.572	170.942.112.274
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.23		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		258.730.231.572	170.942.112.274
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.24	250.916.956.790	163.277.051.706
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.813.274.782	7.665.060.568
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	182.007.533	122.479.016
7.	Chi phí tài chính	23	VI.26	95.530.465	76.832.428
	Trong đó: Chi phí tiền vay			3.100.000	31.500.000
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.27	3.023.723.002	2.783.458.520
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.28	2.451.973.712	2.209.998.304
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.424.055.136	2.717.250.332
11.	Thu nhập khác	31	VI.29	1.961.647.657	2.658.864.669
12.	Chi phí khác	32	VI.30	1.321.441.133	2.040.108.829
13.	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		640.206.524	618.755.840
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.064.261.660	3.336.006.172
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	621.137.143	712.249.754
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.443.124.517	2.623.756.418
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.32	611	656

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Mai Thanh Vân

Nguyễn Thị Khuyến

Nguyễn Văn Trung

Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 THÁNG NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế (T01 - T09/2019)	Lũy kế (T01 - T09/2018)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		257.084.982.041	167.142.097.969
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(249.598.462.356)	(166.995.217.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.823.958.417)	(2.750.758.781)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(98.975.199)	(174.174.628)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(611.182.938)	(571.886.936)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18.049.867.515	9.382.472.012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(22.247.255.375)	(12.491.571.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(244.984.729)	(6.459.039.212)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.500.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.500.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.007.533	122.479.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.817.992.467)	122.479.016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	15.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.700.000.000)	(15.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.300.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1.762.977.196)	(6.336.560.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.050.427.885	8.975.669.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1.287.450.689	2.639.109.045

Đồng Nai, 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Thanh Vân

Nguyễn Thị Khuyên

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/09/2019

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai bắt đầu hoạt động từ 01/02/2008 theo giấy CNDKKD CÔNG TY CỔ PHẦN số 4703000496 ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành không thể tách rời Báo cáo tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Đồng Nai (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
Ngành nghề kinh doanh :

Mua bán nông sản, lâm sản, thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, điện tử, thiết bị điện công nghiệp và dân dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng thực phẩm công nghệ, thực phẩm, phương tiện vận tải đường bộ, trang thiết bị công nghệ thông tin, máy móc và trang thiết bị văn phòng, vật tư ngành công nghiệp và nông nghiệp. Sản xuất, gia công hàng nông sản, ủy thác xuất nhập khẩu, kinh doanh chợ, nhà xưởng, văn phòng cho thuê, kho, bãi, bến cảng sông và các dịch vụ liên quan (bốc xếp, giao nhận hàng hóa, quản lý kho hàng). Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà. Tư vấn, đào tạo về công nghệ thông tin. Bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị công nghệ thông tin và văn phòng./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 6 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo quy định của chuẩn mực kế toán VN

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo quy định hiện hành.



2. **Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho**
 - Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Thực tế đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
3. **Các khoản phải thu**
 Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).
4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**
 - Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trên Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ hữu hình được phản ánh theo 03 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao:
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc và đánh giá lại theo quyết định xác định giá trị DN.
6. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước**
 Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng. Các chi phí vật tư, bao bì dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ theo sản lượng hàng hóa tiêu thụ.
7. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng**
 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ**
 Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp Dịch vụ.
 Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.



Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ (30/09/2019)	ĐVT : Đồng Số đầu năm (01/01/2019)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	27.236.309	49.266.234
- Tiền gửi ngân hàng - VND	1.260.214.380	3.001.161.651
Cộng	1.287.450.689	3.050.427.885
2. Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Sacombank ĐN)	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-
3. Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH TM DV SX Bách Vạn	-	3.826.859.200
- Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam	2.523.571.704	772.526.310
- Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - CN TG	495.698.487	541.877.959
- Cty CP chăn nuôi CP Việt Nam - CN NM3 tại ĐN	892.312.200	512.687.360
- Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam - CN tại BD	647.780.630	819.051.440
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cửu Long	-	1.257.298.600
- Xí nghiệp tư doanh Đại Nam	575.908	-
- DNTN Ngọc Giàu Tây Ninh	6.810.722.000	-
- Cty CP Chăn nuôi bò và chế biến sữa Đồng Nai	943.436.516	943.436.516
- CN Công ty TNHH TMDV XNK Đồng Tiến	196.722.962	1.124.993.134
- DNTN Hoàng Hiệp Tú	-	14.401.466
- Công ty TNHH SXTM Hoàng Long	53.896.100	370.285.550
- Cty TNHH TM XNK Khai Anh Bình Thuận	-	9.083.602
- Công ty CP TM phân bón Lân Đại Long	616.000	-
- Cty TNHH Lộc Tài Thiên	66.000.000	66.000.000
- Cty TNHH Long Hải Đăng	4.440.000	-
- Cty TNHH Nhất A	184.506.500	-
- Công ty CP Thức ăn dinh dưỡng NUTIFARM	15.009.981.240	15.039.791.240
- Công ty TNHH SXTM Phân bón toàn cầu	6.815.000	-
- Công ty xe đạp Con rồng vàng	10.076.285	10.076.285
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN ĐN	-	199.496.000
- Công ty CP tập đoàn Sao Mai	-	252.037.850
- Cty KTTM Thành Duy	7.190.415	7.190.415
- Công ty CP Đầu tư phát triển Vạn Sanh	296.438.200	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	9.346.498.640	8.142.996.100
- Công ty TNHH USFEED ĐT	-	540.589.600



- Công ty TNHH USFEED ĐN	-	136.605.700
- Công ty CP Wagon Việt Nam	115.854.400	-
- Cty CP Xanh cà phê	3.283.171.145	3.283.171.145
- Nguyễn Thị Kim Phụng	580.834	-
- HTX chế biến thức ăn chăn nuôi Bình Minh	721.236.856	-
Cộng	41.618.122.022	37.870.455.472

4. Trả trước cho người bán

- Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn Chuẩn Việt	18.375.000	18.000.000
- DNTN Ngọc Giàu Tây Ninh	48.815.576	2.481.034.756
- Công ty TNHH XD – CQ Quốc Việt	7.167.240.211	7.167.240.211
- Công ty TNHH Hiệp Hạnh	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH SXTM Nguyễn Minh Trí	-	150.000.000
- Cty Cp Chứng khoán FPT- CN. TP. HCM	22.000.000	-
Cộng	7.256.430.787	10.816.274.967

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Tiền thu hoàn lương của người quản lý	21.799.520	-
- Tiền tạm ứng	5.000.000	-
Cộng	26.799.520	-

6. Nợ xấu

6.1 Nợ xấu đã dự phòng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
- CT Cổ phần Xanh Cà Phê	3.283.171.145	(3.283.171.145)	3.283.171.145	(3.283.171.145)
- CT Xe đạp con Rồng Vàng	10.076.285	(10.076.285)	10.076.285	(10.076.285)
- Công ty KTTM Thành Duy	7.190.415	(7.190.415)	7.190.415	(7.190.415)
Cộng		-		-

6.2 Nợ xấu khác	7.167.240.211	7.167.240.211
------------------------	----------------------	----------------------

Khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt khó thu hồi

Khoản nợ này phát sinh trước năm 2000, đã có phán quyết xử lý của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai vào ngày 29/09/2005, trên cơ sở đó, Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai khi thực hiện cổ phần Công ty Xuất Nhập khẩu Đồng Nai từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần (thời điểm 31/03/2007) đã ghi nhận : khoản trả trước trên đây là khoản phải thu được bàn giao cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai sau khi thành lập.

Theo công văn số 7829/CT-TTHT ngày 30/11/2015 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc dự phòng nợ phải thu khó đòi đã nêu trên khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này sẽ không đủ điều kiện là chi phí được trừ vào thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Do vậy, Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi này.



7. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Hàng hoá	-	1.811.879.093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	1.811.879.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	440.000.000
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	-	1.371.879.093

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển Vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền bảo hiểm hỏa hoạn, vật chất ô tô	24.665.642		23.393.392	1.272.250
Tiền công cụ dụng cụ	6.770.742		5.692.710	1.078.032
Tiền kiểm định cân		13.800.000	9.660.000	4.140.000
Phần mềm Kiot Viet	2.640.000		2.160.000	480.000
Tiền thuê đất + tiền thuê nhà		211.279.450	186.385.048	24.894.402
Tiền lắp đặt cầu dao biến áp 630 KA	16.875.000		16.875.000	
Tiền màn hình Dell + bộ máy vi tính		11.540.000	7.212.500	4.327.500
Tiền công nhân viên đi du lịch 2019		207.292.727	129.557.955	77.734.772
Tiền thuê lại đất với nhà nước 2019		161.811.150	101.131.970	60.679.180
Phí sử dụng hạ tầng 2019		188.004.047	117.502.530	70.501.517
Cộng	50.951.384	793.727.374	599.571.105	245.107.653

8.1 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển Vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền trang bị theo tiêu chuẩn HACCP	79.804.731		20.521.215	59.283.516
Tiền sửa chữa cửa hàng Doniff	150.808.940		47.122.290	103.686.650
Tiền công cụ dụng cụ	84.158.219		32.931.486	51.226.733
Tiền cầu dao máy biến áp công ty	17.250.000		6.750.000	10.500.000
Tên miền+hosting+ Website	20.587.300		8.055.900	12.531.400
Máy photocopy Ricoh MP2014AD		18.181.818	4.545.455	13.636.363
Cộng	352.609.190	18.181.818	119.926.346	250.864.662



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
• Nguyên giá						
- Số đầu kỳ		6.740.065.285	642.650.215	1.448.163.636	-	8.830.879.136
- Tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ		6.740.065.285	642.650.215	1.448.163.636	-	8.830.879.136
• Giá trị hao mòn						
- Số đầu kỳ		3.732.232.370	526.815.935	743.933.752	-	5.002.982.057
- Khấu hao trong kỳ		249.380.316	11.964.204	76.362.264	-	337.706.784
- Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ		3.981.612.686	538.780.139	820.296.016	-	5.340.688.841
• Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ		3.007.832.915	115.834.280	704.229.884	-	3.827.897.079
- Tại ngày cuối kỳ		2.758.452.599	103.870.076	627.867.620	-	3.490.190.295

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Bất Động Sản Đầu Tư	Tổng cộng
• Nguyên giá		
- Số đầu kỳ	15.115.448.983	15.115.448.983
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
- Số cuối kỳ	15.115.448.983	15.115.448.983
• Giá trị hao mòn		
- Số đầu kỳ	9.720.973.815	9.720.973.815
- Khấu hao trong kỳ	404.288.636	404.288.636
- Giảm trong kỳ		
- Số cuối kỳ	10.125.262.451	10.125.262.451
• Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	5.394.475.168	5.394.475.168
- Tại ngày cuối kỳ	4.990.186.532	4.990.186.532

	Số cuối kỳ (30/09/2019)	ĐVT : Đồng Số đầu năm (01/01/2019)
11. Tài sản dài hạn khác		
- Vốn góp vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (*)	400.000.000	400.000.000
- Lợi thế thương mại của khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp	37.404.587	37.404.587
Cộng	437.404.587	437.404.587

(*) Khoản đầu tư góp vốn chiếm 16% Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông



12. Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán Beta	768.948.000	-
- Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bàu Long	-	3.804.221.200
- Cty TNHH Thiên Lộc	-	48.708.300
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu VH	-	815.953.140
	<u>768.948.000</u>	<u>4.668.882.640</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa	71.198.327	656.879.355	652.165.974	75.911.708
- Thuế TN doanh nghiệp	194.667.862	621.137.143	611.182.938	204.622.067
- Thuế thu nhập cá nhân	43.375.114	148.819.544	186.076.783	6.117.875
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	97.039.825	97.039.825	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	309.241.303	1.526.875.867	1.549.465.520	286.651.650

14. Phải trả người lao động 449.715.400 676.154.520

- Các khoản tiền lương và mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động

15. Chi phí phải trả

- Phí dịch vụ kiểm toán Báo cáo Tài chính	-	31.818.182
- Trích trước chi phí điện thoại, chuyển phát	-	3.444.734
Cộng	-	35.262.916

16. Doanh thu chưa thực hiện - 181.360.000

- Khoản nhận trước tiền cho thuê văn phòng

17. Phải trả ngắn hạn khác

- Hợp tác kinh doanh với BIHIMEX	716.000.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	11.679.259.706	11.679.259.706
- Tiền chia cổ tức cho cổ đông chưa đến nhận	17.375.400	-
Cộng	12.412.635.106	11.679.259.706

(*) Chi tiết:

+ Ngân hàng Vietcombank CN Đồng Nai	1.813.251.815	1.813.251.815
+ Ngân hàng nông nghiệp & PTNT CN Đồng Nai	1.693.020.405	1.693.020.405
+ Ngân hàng VietComBank CN Tp Hồ Chí Minh	5.442.130.872	5.442.130.872
+ Ngân sách tỉnh	2.730.856.614	2.730.856.614
Cộng	11.679.259.706	11.679.259.706

Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty Cp Xuất Nhập khẩu Đồng Nai khi thực hiện cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập khẩu Đồng Nai từ Doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty cổ phần (thời điểm 31/03/2007)



18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		5.000.000.000	3.7000.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng	34.711.328	-
- Quỹ phúc lợi	167.741.763	-
Cộng	202.453.091	-

20. Phải trả dài hạn khác

Khoản tiền nhận đặt cọc cho thuê kho, văn phòng:

- Công ty TNHH TM DV XNK Đồng Tiến	314.720.000	314.720.000
- Xi Nghiệp Tư doanh Đại Nam	57.000.000	57.000.000
- Ngân hàng Sacombank chi nhánh Đồng Nai	553.872.000	553.872.000
- Công ty TNHH TMDV Lộc Tài Thiện	80.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH TMDV Tiến Phát Đạt	37.500.000	37.500.000
Cộng	1.043.092.000	1.043.092.000

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng Dư vốn Cổ Phần	Chênh lệch đánh giá lại TG	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	395.499.138			(2.485.749.119)	37.909.750.019
- Lợi trong năm trước					3.367.351.879	3.367.351.879
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	395.499.138			881.602.760	41.277.101.898
- Lợi trong năm					1.561.521.757	1.561.521.757
Số dư cuối năm	40.000.000.000	395.499.138			2.443.124.517	42.838.623.655

21.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (30/09/2019)	Đơn vị tính : đồng Số đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của Nhà nước : (78,44%)	31.376.280.000	31.376.280.000
- Vốn góp của các cổ đông : (21,56 %)	8.623.720.000	8.623.720.000
Cộng :	40.000.000.000	40.000.000.000



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	252.261.039.652	164.147.153.416
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.469.191.920	6.794.958.858
Tổng cộng	258.730.231.572	170.942.112.274
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
		Đơn vị tính: Đồng
	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
24. Giá vốn hàng bán	250.916.956.790	163.277.051.706
- Giá vốn HH và DV đã cung cấp và xuất bán		
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	150.431.587	96.883.025
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.575.949	25.595.991
Tổng Cộng	182.007.533	122.479.016
26. Chi phí tài chính		
- Tiền lãi vay	3.100.000	31.500.000
- Tiền góp vốn Kinh doanh	92.430.465	45.332.428
Cộng	95.530.465	76.832.428
		Đơn vị tính: Đồng
	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
27. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	2.429.302.761	2.417.047.790
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.044.463	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	187.260.030	175.295.826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.478.691	68.053.540
- Chi phí bằng tiền khác	325.637.057	123.061.364
Cộng	3.023.723.002	2.783.458.520



Đơn vị tính: Đồng

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	922.000.094	871.472.370
- Chi phí vật liệu quản lý	58.192.667	81.281.570
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28.885.500	23.052.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.446.754	150.446.754
- Thuế, phí và lệ phí	8.760.375	9.570.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.529.564	128.306.966
- Chi phí bằng tiền khác	1.134.158.758	945.868.194
Cộng	2.451.973.712	2.209.998.304

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
29. Thu nhập khác		
- Thu tiền điện, nước của khách hàng thuê kho	1.498.146.646	2.127.500.925
- Tiền lãi chậm thanh toán	412.426.207	531.363.744
- Thu nhập khác	51.074.804	
Cộng	1.961.647.657	2.658.864.669

Đơn vị tính: Đồng

	9 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
30. Chi phí khác		
- Chi phí tiền điện, nước của khách hàng thuê kho	1.321.441.133	1.759.186.180
- Trả tiền lãi trả chậm	-	125.084.055
- Tiền truy thu, chậm nộp thuế GTGT	-	155.838.594
Cộng	1.321.441.133	2.040.108.829



31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.064.261.660	3.336.006.172
- Chi phí không được trừ	73.000.000	250.838.594
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.575.949	25.595.991
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	3.105.685.711	3.561.248.775
- Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>621.137.143</u>	<u>712.249.754</u>

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.443.124.517	2.623.756.418
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>611</u>	<u>656</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng và kết quả kinh doanh của Công ty :

Chỉ tiêu	Đơn vị	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,54	84,91
- Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,46	15,09
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,76	37,59
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72,24	62,41
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Lần	3,25	2,36
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/nợ ngắn hạn)	Lần	3,25	2,09

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Mai Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Khuyên



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung